

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BỐ TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/HS-ST
Ngày 24-3-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Bằng và bà Nguyễn Thị Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhạn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Lưu Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 08/2022/TLST-ST ngày 28 tháng 01 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 3 năm 2022 đối với bị cáo:

Ngô Thị T; sinh ngày 03 tháng 7 năm 1990 tại huyện B, tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: Thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Văn T và bà Trần Thị X; chồng: Hoàng Minh H và 02 con (Lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2020); tiền án: Không; tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 09/8/2021 cho đến nay. *Có mặt*

- Bị hại: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn S, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình. *Vắng mặt*

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1953 và bà Trần Thị T, sinh năm 1962; đều cư trú tại: Thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. *Vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng tháng 02/2019, nhằm mục đích chứng minh tài chính cho chồng đi xuất khẩu lao động nước ngoài nên Ngô Thị T đã liên hệ và được người môi giới xuất khẩu lao động giới thiệu liên lạc với tài khoản ZALO có tên “Nguyễn Văn H”. Thủy đã sử dụng tài khoản zalo của mình có tên “Ngot” để liên lạc với tài khoản trên và cung cấp hình ảnh giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 124979 đối với thửa đất số 58, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện B với diện tích 2.219,6m² do UBND huyện B cấp ngày 08/8/2016 mang tên ông Ngô Văn T và bà Trần Thị X (là bố mẹ đẻ của T) và hình ảnh căn cước công dân của mình cho chủ tài khoản zalo “Nguyễn Văn H” để làm sổ đỏ giả có thông tin mang tên mình. Hai bên thống nhất giá để làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nói trên là 15.000.000 đồng và hẹn 10 ngày sau T sẽ nhận được giấy tờ nói trên qua dịch vụ giao hàng thu tiền hộ. Khoảng 10 ngày sau, T nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả số CD 124979 đối với thửa đất số 58, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện B. T với diện tích 2.219,6m² do UBND huyện B cấp ngày 08/8/2016 mang tên Ngô Thị T, sinh năm 1990, do UBND huyện B cấp ngày 10/5/2017. Sau khi nhận được tài liệu giả nói trên, T đã dùng để chứng minh tài chính cho chồng là Hoàng Minh H đi xuất khẩu lao động, nhưng đến tháng 9/2019 hồ sơ bị trả về nên T đã đưa tài liệu giả trên cất giữ tại nhà bố mẹ đẻ.

Đến khoảng tháng 3/2020, vì cần tiền để dùng vào việc cá nhân, thông qua các mối quan hệ quen biết Ngô Thị T biết được anh Hoàng Văn Th là người mua bán đất nên T đến gặp rồi đưa cho anh Th giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở giả mang tên mình để lấy lòng tin để mượn tiền và chiếm đoạt của anh Hoàng Văn Th tổng cộng 118.000.000 đồng, cụ thể: Lần 1, khoảng tháng 3/2020 Th đưa cho T mượn 60.000.000 đồng, Th viết giấy “Đặt cọc mua bán đất”, T giao cho Th giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nói trên. Sau đó khoảng 10 ngày, T mượn thêm Th 50.000.000 đồng và Th lập lại giấy “Đặt cọc mua bán đất” với mức tiền 110.000.000 đồng; Lần 3, vào ngày 11/5/2020, Th chuyển khoản cho T mượn 8.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, T hứa hẹn với Th sẽ trả lại sớm, tuy nhiên đến tháng 5/2020 do nhiều lần trì hoãn không trả nên Th đề nghị T làm thủ tục thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền tại Ngân hàng cho Th thì được T đồng ý. Ngày 25/5/2020, Th và T đến Phòng công chứng các tài liệu có liên quan và hoàn thiện các thủ tục pháp lý, thì phòng công chứng nghi ngờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên là giả nên đã chuyển cho Cơ quan CSĐT để điều tra làm rõ.

Tại Kết luận giám định số: 999/PC09 ngày 22/7/2020 của Phòng kỹ thuật Công an tỉnh Quảng Bình kết luận: Phôi tài liệu cần giám định là giả; Hình dấu tròn có nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN H. BỐ TRẠCH T. QUẢNG BÌNH” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với hình mẫu dấu so sánh trên các tài liệu ký hiệu từ M2 đến M4 không phải do cùng một con dấu đóng ra. Chữ ký đứng tên Nguyễn Ngọc Tuấn dưới mục “TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH/KT. CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Nguyễn Ngọc Tuấn trên mẫu so sánh ký hiệu M5 không phải do cùng một người ký ra. (BL: 73 - 74, 123 - 124, 143 - 174).

Vật chứng vụ án: Cơ quan CSĐT Công an huyện Bố Trạch thu giữ và xử lý trả lại cho Ngô Thị Thủy: 01 Giấy chứng nhận kết hôn số 35 và CMND số: 194479661. Thu giữ và chuyển theo hồ sơ vụ án: 01 Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 124979 đối với thửa đất số 58, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện B với diện tích 2.219,6m² do UBND huyện B cấp ngày 08/8/2016 mang tên Ngô Thị Th, sinh năm 1990, CCCD số 044190000204, số vào sổ CH02129, do UBND huyện B cấp ngày 10/5/2017. (BL: 57, 61 - 62, 186).

Về trách nhiệm dân sự: T đã trả lại cho anh Th số tiền 103.000.000 đồng (Một trăm lẻ ba triệu đồng), bị hại Hoàng Văn Th yêu cầu tiếp tục trả hết số tiền còn lại là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). (BL: 196 - 197).

Cáo trạng số: 08/CT-VKSBT ngày 24/01/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình truy tố bị cáo tội “Làm giả con dấu, tài liệu cơ quan tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị tuyên xử:

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo mức án từ 15 đến 18 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo mức án từ 24 đến 30 tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu cơ quan tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự về tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chịu mức án từ 39 đến 48 tháng tù cho cả hai tội.

- Buộc bị cáo phải bồi cho bị hại số tiền chưa trả và phải chịu án phí dân sự, án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đã thực hiện như bản cáo trạng đã truy tố nên không tranh luận gì thêm về mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để áp dụng hình phạt phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của bị cáo hiện tại để bị cáo có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ Luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa vắng mặt bị hại và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tuy nhiên sự vắng của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về hành vi phạm tội, tội danh: Tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ quá trình thực hiện hành vi phạm tội đúng như Cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với vật chứng bị thu giữ, lời khai của bị hại, kết luận giám định và lời khai của những cá nhân, tổ chức có liên quan cũng như các tài liệu, chứng cứ khác được thụ thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Nhằm mục đích chứng minh tài chính cho chồng xuất khẩu lao động, Ngô Thị Th đã có hành vi cung cấp thông tin cá nhân và thông tin trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bố mẹ đẻ và thuê một đối tượng không quen biết trên mạng xã hội làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên mình với số tiền 15.000.000 đồng. Sau đó, do cần tiền để sử dụng vào việc cá nhân, Th đã có thủ đoạn gian dối dùng tài liệu giả trên đưa cho Hoàng Văn Th để lấy lòng tin, đồng thời viết giấy đặt cọc mua bán đất để vay tiền của anh Th trong 03 lần với tổng số tiền 118.000.000 đồng. Khi anh Th hỏi thúc trả nợ, T mang giấy tờ giả trên đi làm các thủ tục tại Phòng công chứng để hoàn thiện hồ sơ vay vốn ngân hàng lấy tiền trả nợ thì bị phát hiện.

Với hành vi cung cấp thông tin cá nhân, thông tin về thửa đất thuộc quyền sở hữu của người khác để thuê một đối tượng không quen biết làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức, sau đó sử dụng tài liệu giả này làm lòng tin, cùng với thủ đoạn gian dối nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác có từ trước của bị cáo với lỗi cố ý đã thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu cơ quan tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát và bản luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị truy tố và xét xử bị cáo theo các tội danh và điều luật nêu trên là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo là người trưởng thành, có đủ nhận thức về pháp luật cũng như am hiểu đời sống xã hội nhất định, nhân thân tốt và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo luôn có thái độ thành khẩn trong khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải; đã bồi thường phần lớn thiệt hại cho bị hại và bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt. Ngoài ra, bị cáo có bố đẻ là ông Ngô Văn T được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất; bản thân bị cáo là lao động chính trong gia đình, chồng đi làm ăn xa và bị cáo đang còn nuôi 02 con còn nhỏ, trong đó có 01 con dưới 36 tháng tuổi. Vì vậy, bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho cả hai tội. Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo còn được áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; cho nên Hội đồng xét xử cân nhắc áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản để xử phạt bị cáo mức án dưới khung hình phạt.

[4] Về hình phạt: Căn cứ vào nhân thân, tính chất mức độ nguy hiểm, hậu quả của hành vi phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bị cáo được hưởng, Hội đồng xét xử thấy rằng cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội trong một thời gian nhất định theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa mới có đủ tác dụng giáo dục, răn đe đối với bị cáo.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 4 Điều 341 Bộ luật hình sự thì: “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng*” và quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật hình sự thì “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng*” Tuy nhiên, xét thấy bị cáo là lao động tự do, không có nguồn thu nhập ổn định và một mình đang nuôi 02 con nhỏ và nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Đến tại thời điểm xét xử sơ thẩm, bị cáo chỉ trả được cho bị hại số tiền 103.000.000 đồng trên tổng số tiền 118.000.000 đồng đã chiếm đoạt và bị hại yêu cầu bị cáo còn phải trả số tiền 15.000.000 đồng còn thiếu. Vì vậy, buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường số tiền còn thiếu cho bị hại theo yêu cầu.

[7] Về xử lý vật chứng: Đối với 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 124979 đối với thửa đất số 58, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Thôn Khương Hà 3, xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch với diện tích 2.219,6m² do UBND huyện Bố Trạch cấp ngày mang tên Ngô Thị Thủy, sinh năm 1990, CCCD số 044190000204, số vào sổ CH02129, do UBND huyện Bố Trạch cấp ngày 10/5/2017 là tài liệu giả nhưng có ý nghĩa chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên cần lưu trữ theo hồ sơ vụ án.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Ngô Thị T phạm tội “*Làm giả con dấu, tài liệu cơ quan tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

2. Về hình phạt:

2.1. Hình phạt chính:

- *Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự:* Xử phạt bị cáo Ngô Thị T **18 (mười tám) tháng tù** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

- *Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Ngô Thị T **24** (hai mươi bốn) tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu cơ quan tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức”*

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự về tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là **42** (bốn mươi hai) tháng tù.

2.2. Hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585, 586 và Điều 589 của Bộ luật dân sự 2015; buộc bị cáo Ngô Thị T phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bị hại Hoàng Văn Th số tiền 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*)

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Ngô Thị T phải chịu nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 750.000 đồng (*bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước.

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh QB;
- VKSND tỉnh QB;
- Sở Tư pháp tỉnh QB;
- Phòng PV 06 CA tỉnh QB;
- VKSND huyện Bố Trạch;
- CA huyện Bố Trạch;
- Chi cục THADS huyện Bố Trạch;
- Bị cáo; Bị hại; NCQLNVLQ;
- Lưu: HSVA, VP, THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM
PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Trung Thành